TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 586/2024/DS-PT Ngày: 04-12-2024 V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Bà Nguyễn Thanh Nhàn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/11 đến 04/12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 197/2024/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 443/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

Bà **Nguyễn Thị Xuân L**, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**** Bị đơn:***

Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1966

Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* ***Người làm chứng:***

Bà **Nguyễn Thị Huỳnh H1**, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị H và Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và các ý kiến trình bày tại Tòa án nhân dân huyện C, phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân L trình bày:*

Nguyên bà với vợ chồng bà H, ông T là chỗ quen biết nên bà H, ông T cần vốn làm ăn nên ngày 22/01/2018 bà có cho bà H, ông T vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 năm, đến hạn là ngày 22/01/2023, lãi suất thỏa thuận là 1,5%, phía bà H, ông T có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thửa số 3, tờ bản đồ số 7, diện tích theo giấy là 51,2 m^2 do bà H đại diện hộ đứng tên. Hai bên có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng C ngày 22/01/2018. Phía bà H, ông T có đóng lãi được đến tháng 5/2018 thì ngưng. Đến hạn trả nợ, bà yêu cầu bà H, ông T trả vốn và lãi nhưng bà H, ông T hẹn lần hẹn lượt không trả.

Nay bà yêu cầu bị đơn vợ chồng bà H, ông T cùng trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và yêu cầu trả phần tiền lãi suất mức 0,83%/tháng trên phần nợ gốc, lãi tính từ ngày 22/6/2018 đến ngày tòa án đưa ra xét xử, tính tròn là 72 tháng số tiền lãi là 179.280.000 đồng, tuy nhiên bà đồng ý giảm lãi 79.280.000 đồng, chỉ lấy 100.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng vốn và lãi phía bà H, ông T cùng trách nhiệm trả cho bà là 400.000.000 đồng, yêu cầu trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Sau khi bà H, ông T trả xong nợ thì bà tự nguyện giao trả lại bà H, ông T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3, tờ bản đồ số 7, diện tích theo giấy là 51,2 m^2 do bà H đại diện hộ đứng tên, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận ngày 19/6/2014.

** Phía bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà và ông T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, hiện tại vẫn sống chung nhà. Bà và bà L là hàng xóm láng giềng. Hộ gia đình bà chỉ có bà và chồng bà là ông Phạm Văn T. Năm 2014 bà có vay của bà L số tiền là 15.000.000 đồng và bà có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3 do bà đại diện hộ đứng tên cho bà L giữ, tại thời điểm đó các bên không có làm giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng, hai bên không có thỏa thuận khi nào trả, mỗi tháng bà có trả cho bà L số tiền lãi là 3.000.000 đồng. Ngày 22/01/2018 do bà không có đóng tiền lãi nổi nên bà L có kêu vợ chồng bà ra văn phòng công chứng làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Nội dung trong hợp đồng bà cũng không rõ. Bà L hiện đang giữ bản chính giấy đất thửa số 3 của bà. Bà xác định không có rõ nội dung trong hợp đồng thế chấp. Bà xác định vợ chồng bà chỉ nợ bà L số tiền gốc là 15.000.000 đồng, bà và ông T không có nợ 300.000.000 đồng. Nay bà và ông T thống nhất trả số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng và trả số tiền lãi 9.000.000 đồng, tổng cộng là 24.000.000 đồng cho bà L. Bà xác định không có nợ số tiền gốc 300.000.000 đồng và lãi là 100.000.000 đồng theo như bà L khởi kiện nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

** Phía người làm chứng bà Nguyễn Thị Huỳnh H1 trình bày:*

Bà xác định có chứng kiến việc bà L giao tiền cho bà H, ông T số tiền là 300.000.000 đồng vào năm 2018, còn việc bà H, ông T có trả bà L hay chưa thì bà không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 197/2024/DSST ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điều 26, 35, 235, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470, 357 và 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân L.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T cùng trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Xuân L số tiền nợ vốn và lãi tổng cộng là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Sau khi bà H và ông T trả xong nợ nêu trên thì bà L giao trả lại bà H và ông T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3, tờ bản đồ số 7, diện tích theo giấy là 51,2 m^2 do bà H đại diện hộ đứng tên, được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận ngày 19/6/2014.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H, ông T chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/7/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Xuân L số tiền 300.000.000 đồng. Bà L không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở xem xét vì bà H cho rằng bà vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng vào năm 2014 nhưng lại thế chấp nhà, đất là không phù hợp. Đồng thời, khi ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, nội dung hợp đồng ghi rõ mục đích thế chấp để vay số tiền 300.000.000 đồng. Tại hiên tòa phúc thẩm, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét kháng cáo của bà H, ông T.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị đơn, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T thực hiện đúng quy định theo Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng quy định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Ngày 22/01/2018 bà Nguyễn Thị Xuân L có cho bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1,5%/tháng, thời hạn 05 năm đến 22/01/2023 thì bà hằng, ông T trả vốn. Để đảm bảo khoản nợ vay thì bà H, ông T có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3, tờ bản đồ 7, diện tích 51,2m^2, mục đích sử dụng: đất ở nông thôn, tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang do bà H đại diện hộ gia đình đứng tên. Hai bên có ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vào ngày 22/01/2018 tại Văn phòng C. Chứng cứ chứng minh của nguyên đơn là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 22/01/2018. Phía bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T thừa nhận có ký tên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nhưng ông bà không có nhận số tiền 300.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận đến ngày 22/01/2023 bà H, ông T có nghĩa vụ trả số tiền vốn cho bà L nhưng bà H, ông T không thực hiện việc trả vốn và lãi theo thỏa thuận, mặc dù phía bà L đã nhiều lần đòi. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giữa bà Nguyễn Thị Xuân L và bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T xác lập hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là đúng quy định pháp luật. Do bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền đối với bà L nên Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà H, ông T trả số tiền vốn 300.000.000 đồng và tiền lãi 100.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Xân L1 số tiền vay 300.000.000 đồng, nhận thấy:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà H, ông T cho rằng ông bà chỉ vay của bà L1 số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 7/2014, lãi 3.000.000 đồng/ tháng khi vay tiền không có làm giấy tờ gì. Bà có đưa cho bà L1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do bà không đóng lãi đủ nên bà L1 yêu cầu vợ chồng bà ra phòng công chứng

ký hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng bà không có nhận số tiền 300.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cung cấp chứng cứ là 02 sổ ghi các lần trả tiền lãi cho bà L1. Phía nguyên đơn xác định đó là các giao dịch hụi giữa bà H và bà L1 không liên quan đến khoản nợ vay, nhận thấy:

Căn cứ chứng cứ do bị đơn cung cấp 02 sổ ghi các lần trả tiền thể hiện ghi "hụi chết" các lần khác ghi "góp". Đối chiếu với sổ ghi hụi của nguyên đơn cung cấp thể hiện giữa bà L1 và bà H có giao dịch hụi và các lần bà H trả tiền ghi trong sổ "hụi chết" và "góp" phù hợp với chứng cứ do bà L1 cung cấp là sổ ghi hụi nên có cơ sở xác định các khoản tiền bà H trả ghi trong sổ là tiền hụi không phải tiền lãi của khoản vay 15.000.000 đồng.

Xét thấy: Căn cứ hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký ngày 22/01/2018 giữa bà Nguyễn Thị Xuân L và bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T, tại Điều 1 của hợp đồng ghi: *Phương thức giao tiền vay "Bên B giao tiền vay (là tiền mặt) cho bên A sau khi hợp đồng này được công chứng xong. Việc giao và nhận tiền vay do hai bên tự thực hiện, ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên."*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân L cho rằng, sau khi ký hợp đồng công chứng bà đã giao số tiền 300.000.000 đồng cho ông T, bà H tại nhà của bà có sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị Huỳnh H1. Tại bản tường trình ngày 04/6/2024 (BL44) chị Nguyễn Thị Huỳnh H1 trình bày "*Vào năm 2018 tôi có chứng kiến việc bà L có đưa cho bà H, ông T số tiền 300.000.000 đồng*". Phía ông T, bà H thì không thừa nhận việc bà L có giao số tiền 300.000.000 đồng. Tại biên bản phiên tòa ngày 01/7/2024 (BL73), bà L trình bày khi giao tiền cho bà H, ông T tại nhà bà L có sự chứng kiến của chị Huỳnh H1, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 28/02/2024 (BL49) bà L trình bày khi giao tiền cho bà H, ông T tại nhà bà L không có ai chứng kiến. Như vậy, lời trình bày của bà L có sự mâu thuẫn về việc giao tiền có sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị Huỳnh H1 và lời trình bày của chị H1 không đúng sự thật. Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ vào lời trình bày của chị H1 có chứng kiến việc giao tiền của bà L để buộc bà H, ông T trả số tiền vay 300.000.000 đồng và tiền lãi là không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ.

Xét thấy; Bà L giao số tiền vay 300.000.000 đồng cho bà H, ông T không làm biên nhận, không có chứng cứ chứng minh đã giao số tiền 300.000.000 đồng mà bà H, ông T không thừa nhận có nhận số tiền 300.000.000 đồng. Nên không có cơ sở xác định bà L có giao tiền cho bà H, ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H, ông T thừa nhận có vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng từ tháng 7/2014 nên chấp nhận lời thừa nhận này của bà H, ông T có vay của bà L số tiền 15.000.000 đồng, buộc bà H, ông T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền vay 15.000.000 đồng và tính lãi từ tháng 7/2014 đến khi xét xử sơ thẩm tháng 7/2024 (15.000.000 đồng x 120 tháng x 1,66%) = 29.880.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn là có sở chấp nhận. Quan điểm đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát có cơ sở một phần nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T. Sửa Bản án sơ thẩm số 197/2024/DSST ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ Điều 26, 35, 235, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470, 357 và 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân L.

Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Văn T cùng trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Xuân L số tiền nợ vốn là 15.000.000 đồng và lãi là 29.880.000 đồng, tổng cộng 44.880.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà L phải giao trả lại bà H và ông T 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH01736 ngày 19/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên.

Việc giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả tiền thực hiện cùng một lúc khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H, ông T chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[2]. Về án phí: Bà H, ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015633 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án huyện C.

Bà H phải chịu 1.122.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 14 giờ ngày 04 tháng 12 năm 2024 có mặt bà L, bà H, ông T và Đại diện Viện kiểm sát./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diệp Thúy